

Bản án: 101/2020/HNGĐ-ST

Ngày 25/9/2020

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình -
Xin ly hôn, về nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm cả

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Chuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Ngọc Lợi

Ông Hà Bửu Khánh

- Thư ký phiên Tòa: Bà Huỳnh Thị Phượng là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng: Không tham gia phiên Tòa
Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 361/2020/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 7
năm 2020 vụ tranh chấp hôn nhân và gia đình “Xin ly hôn, về nuôi con chung” theo
quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số : 117/2020/QĐXXST- HNGĐ, ngày 11
tháng 9 năm 2020, giữa :

1. **Nguyên đơn:** Chị Thị Kim D, sinh năm: 1973; Địa chỉ: ấp Xẻo G, xã Vĩnh Bình B, huyện Vĩnh T, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. **Bị đơn:** Anh Trần Văn T, sinh năm: 1965; Địa chỉ: ấp Thạnh X, xã Thạnh H, huyện G, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/6/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Thị Kim D trình bày: Chị và anh T trước khi lấy nhau có tìm hiểu trước và chung sống với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn vào ngày 19/01/2012 tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh H, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 9 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T thường xuyên đi làm ăn xa, không quan tâm chăm sóc vợ con, không gửi tiền về cho chị nuôi con, sau đó anh T đòi ly hôn thì chị không đồng ý, anh T lại tiếp tục bỏ nhà đi. Vợ chồng không còn chung sống với nhau kể từ cuối năm 2013 cho đến nay. Nay xét thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hôn nhân không thể tiếp tục duy trì nên chị D yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 2 đứa con chung tên Trần Thu N, sinh ngày 07/10/2005 và Trần Gia T, sinh ngày 14/6/2011, hiện hai

con đang sống với chị D, chị yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 30/7/2020 anh Trần Văn T xác định: Về hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung theo trình bày của chị D là đúng. Nay chị D xin ly hôn anh đồng ý ly hôn; Về con chung anh đồng ý giao con cho vợ nuôi, anh không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị Thị Kim D yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình “Xin ly hôn, về nuôi con chung” giữa chị và anh T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện nên Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

- Về sự có mặt của đương sự: Anh Trần Văn T có văn bản đề nghị xin vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy việc vắng mặt của anh T không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với anh T.

[2]. Về nội dung:

{2.1} Về hôn nhân: Chị Thị Kim D và anh Trần Văn T trước khi lấy nhau có tìm hiểu trước và chung sống với nhau vào năm 2004, nhưng anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh H, huyện G, tỉnh Kiên Giang vào ngày 19/01/2012 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, phù hợp với quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mạnh ai người đó sống. Sau khi phát sinh mâu thuẫn, hai bên gia đình đã hòa giải hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả, vợ chồng sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Chị D xin ly hôn với anh T và anh T cũng đồng ý ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân của anh chị đã ở tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Xử chấp nhận cho chị Thị Kim D được ly hôn với anh Trần Văn T.

{2.2} Về con chung: Chị D và anh T xác định có 02 con chung tên Trần Thu N, sinh ngày 07/10/2005 và Trần Gia T, sinh ngày 14/6/2011, hiện hai cháu đang sống với chị D, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Tại bản tự khai anh T cũng đồng ý giao con cho chị D nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con. Mặt khác, tại bản tự khai ngày 23/7/2020 cháu Nh và cháu T có nguyện vọng khi cha mẹ ly hôn, các cháu xin được sống chung với mẹ. Về hoàn cảnh kinh tế của chị D, chị xác định có thu nhập ổn định và đảm bảo cho việc nuôi con. Do đó, cần ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị D và anh T là T giao 02 cháu Nh và cháu T cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi (Trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật) chị D không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con, nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

{2.3} Về tài sản chung, nợ chung: Không có

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

Án phí ly hôn sơ thẩm chị Thị Mỹ D phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị D đã nộp theo biên lai thu tiền số 3545 ngày 22/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị D đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử chấp nhận cho chị Thị Mỹ D được ly hôn với anh Trần Văn T

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị D và anh T; anh T giao 02 con chung tên Trần Thu Nh, sinh ngày 07/10/2005 và Trần Gia T, sinh ngày 14/6/2011 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi (Trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật) chị D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm chị Thị Mỹ D phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị D đã nộp theo biên lai thu tiền số 3545 ngày 22/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị D đã nộp đủ.

Chị D và anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; chị D được tính kể ngày tuyên án (ngày 25/9/2020). Anh T được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết của Tòa án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nơi nhận

-TAND tỉnh

-VKSND tỉnh, huyện

-Chi cục thi hành án

-Đương sự

-UBND xã

-Lưu HS, VP

Nguyễn Thị Chuyên